

CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 22

703
NH
NG
HIỆM
ÁN
T V
HÀ
ẤY

CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Luyện Kim Phú Thịnh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Nhã	Chủ tịch
Ông Thái Bá Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Long	Thành viên
Ông Lê Minh Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Thái Bá Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Thái Bá Hiền

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh (“Công ty”) gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 từ trang 03 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2014.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2014

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN NGỌC TÚ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

[Handwritten signature]

LÊ THẾ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.066.189.574	55.872.812.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.210.352.783	3.224.576.838
1. Tiền	111		2.210.352.783	3.224.576.838
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		53.262.692.999	36.187.165.536
1. Phải thu khách hàng	131		53.163.436.300	35.918.176.178
2. Trả trước cho người bán	132		94.267.866	264.000.525
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	4.988.833	4.988.833
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	11.135.804.923	9.988.769.579
1. Hàng tồn kho	141		11.135.804.923	9.988.769.579
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		457.338.869	6.472.300.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		457.338.869	472.300.048
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	6.000.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264.342.513.483	263.410.609.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.842.513.483	5.909.585.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.955.942.622	5.240.965.848
- Nguyên giá	222	V.4	5.867.131.150	5.867.131.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(911.188.528)	(626.165.302)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5	1.886.570.861	668.620.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		257.500.000.000	257.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.6	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7	237.500.000.000	237.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	1.023.895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	1.023.895
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		331.408.703.057	319.283.421.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.065.533.089	83.416.902.515
I. Nợ ngắn hạn	310		95.065.533.089	83.416.902.515
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	25.000.000.000	10.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		47.939.516.634	66.998.882.012
3. Người mua trả tiền trước	313		16.535.356.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	3.869.258.625	4.634.818.673
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.721.401.830	1.783.201.830
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN	400		236.343.169.968	235.866.519.229
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.10	236.343.169.968	235.866.519.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.332.982.284	13.332.982.284
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.091.458.960	2.091.458.960
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.918.728.724	4.442.077.985
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			331.408.703.057	319.283.421.744



Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.877.890.000	18.827.393.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	24.877.890.000	18.827.393.249
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.592.613.679	17.333.817.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.285.276.321	1.493.575.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	287.642	198.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.195.833.333	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.195.833.333	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		478.639.939	595.417.158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		611.090.691	898.357.287
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	6.002.317
13. Lợi nhuận khác	40		-	(6.002.317)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		611.090.691	892.354.970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	134.439.952	224.589.322
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		476.650.739	667.765.648
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	22	31



Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		611.090.691	892.354.970
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02		285.023.226	271.131.787
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(287.642)	(198.788)
Chi phí lãi vay	06		1.195.833.333	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		2.091.659.608	1.163.287.969
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(11.060.566.284)	20.627.852.683
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1.147.035.344)	(7.769.737.817)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		(3.351.369.426)	(9.716.062.500)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.023.895	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.195.833.333)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(900.000.000)	(1.432.335.667)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(61.800.000)	(59.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.623.920.884)	2.813.604.668
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(390.590.813)	(295.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287.642	198.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(390.303.171)	(294.801.212)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.000.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	-
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.014.224.055)	2.518.803.456
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.224.576.838	1.739.866.679
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.210.352.783	4.258.670.135



Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh là Công ty Cổ phần được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102739992. Thay đổi lần thứ 9 ngày 24/08/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 216.000.000.000 đồng được chia làm 21.600.000 cổ phần mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản bao gồm: Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung, tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi và công nghiệp
- Lập các dự án và đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến khoáng sản và luyện kim
- Mua bán khoáng sản, các thiết bị máy móc khai khoáng, chế biến khoáng sản và luyện kim
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận
Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản và luyện kim Thăng Long-Nghệ An

* Địa chỉ: Số 20, Nguyễn Thái Học, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/06/2014: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 30/06/2014: 100%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Tài sản cố định hữu hình khác	10
Máy móc thiết bị	08-12
Thiết bị văn phòng	03

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	2.187.290.312	3.213.136.699
Tiền gửi ngân hàng	23.062.471	11.440.139
Cộng	2.210.352.783	3.224.576.838

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	4.988.833	4.988.833
Cộng	4.988.833	4.988.833

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	376.870.923	376.870.923
Công cụ, dụng cụ	23.974.000	23.974.000
Thành phẩm	-	733.550.977
Hàng hóa	10.734.960.000	8.854.373.679
Cộng	11.135.804.923	9.988.769.579

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	5.867.131.150	5.867.131.150
Số dư cuối kỳ	5.867.131.150	5.867.131.150
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	626.165.302	626.165.302
Khấu hao trong kỳ	285.023.226	285.023.226
Số dư cuối kỳ	911.188.528	911.188.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	5.240.965.848	5.240.965.848
Tại ngày cuối kỳ	4.955.942.622	4.955.942.622

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 240.091.275 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Dự án khai thác mỏ	1.663.843.588	445.892.727
Trạm biến áp	222.727.273	222.727.273
Cộng	1.886.570.861	668.620.000

6. Đầu tư vào Công ty con

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Luyện kim Thăng Long Nghệ An	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Luyện kim Thăng Long Nghệ An	100	100

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Chi Kẽm Yên Bái (*)	167.500.000.000	167.500.000.000
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái Lào Cai (**)	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	237.500.000.000	237.500.000.000

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐKD ngày 05/03/2012: Hợp tác kinh doanh để sản xuất ra sản phẩm Chi Kẽm tại 2 mỏ Chi Kẽm tại xã Cẩm Nhân, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái. Giá trị dự án là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng là 5 năm kể từ ngày 5/3/2012 đến 5/3/2017. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau khi nộp thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2012/HĐKD ngày 15/6/2012: Hợp tác liên kết kinh doanh mặt hàng khoáng sản: quặng, thiếc, chì, kẽm, đá thạch anh...Giá trị dự án là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng là 5 năm kể từ ngày 15/6/2012 đến 15/6/2017. Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau khi nộp thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam- CN Thành Đô (*)	25.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	10.000.000.000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng số 151/2013/1033 ngày 22/10/2013. Đây là khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Giấy phép khai thác và kinh doanh Mỏ số 990/GP-UBND tỉnh Yên Bái cấp cho Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.864.269.792	4.629.829.840
Thuế thu nhập cá nhân	4.988.833	4.988.833
Cộng	3.869.258.625	4.634.818.673

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	216.000.000.000	1.132.896.466	566.448.233	17.794.736.346	235.494.081.045
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	1.134.943.548	1.134.943.548
Trích lập các quỹ	-	12.200.085.818	1.525.010.727	-	13.725.096.545
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(14.487.601.909)	(14.487.601.909)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	216.000.000.000	13.332.982.284	2.091.458.960	4.442.077.985	235.866.519.229
KỲ NÀY					
Số dư đầu kỳ	216.000.000.000	13.332.982.284	2.091.458.960	4.442.077.985	235.866.519.229
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	476.650.739	476.650.739
Số dư cuối kỳ	216.000.000.000	13.332.982.284	2.091.458.960	4.918.728.724	236.343.169.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Đầu kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/06/2013</u>
Doanh thu	24.877.890.000	18.827.393.249
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	24.877.890.000	18.827.393.249
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	24.877.890.000	18.827.393.249

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/06/2013</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	22.592.613.679	17.333.817.592
Cộng	22.592.613.679	17.333.817.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287.642	198.788
Cộng	287.642	198.788

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền vay	1.195.833.333	-
Cộng	1.195.833.333	-

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Thuế suất

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận trước thuế	611.090.691	892.354.970
Điều chỉnh tăng	-	6.002.317
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	611.090.691	898.357.287
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	611.090.691	898.357.287
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.439.952	224.589.322

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	476.650.739	667.765.648
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	21.600.000	21.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	31

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí nhân công	387.041.880	471.756.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.023.226	2.506.479
Thuế, phí lệ phí	-	3.000.000
Chi phí khác	97.358.004	118.153.757
Cộng	769.423.110	595.417.158

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập của Ban Giám đốc	286.789.423	203.060.577
	286.789.423	203.060.577

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh thương mại (bao gồm bán hàng hóa: đá các loại) và hoạt động chế biến khoáng sản. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản phẩm đá các loại	Sản phẩm Quặng các loại	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.655.770.000	21.222.120.000	24.877.890.000
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(3.378.240.000)	(19.214.373.679)	(22.592.613.679)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	277.530.000	2.007.746.321	2.285.276.321
Doanh thu tài chính	-	-	287.642
Chi phí tài chính	-	-	(1.195.833.333)
Chi phí bán hàng	-	-	-
Chi phí quản lý Doanh nghiệp			(478.639.939)
Thu nhập khác	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế			611.090.691
Chi phí thuế			(134.439.952)
Lợi nhuận sau thuế			476.650.739
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	331.408.703.057
Tổng tài sản		-	331.408.703.057
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	95.065.533.089
Tổng nợ phải trả	-	-	95.065.533.089

Công ty không theo dõi theo từng bộ phận đối với Tài sản, các loại công nợ phải thu, phải trả.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại Hà Nội

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.210.352.783	3.224.576.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.168.425.133	36.187.165.536
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	257.500.000.000	257.500.000.000
Tài sản tài chính khác		
Cộng	312.878.777.916	296.911.742.374
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	25.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.939.516.634	66.998.882.012
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	72.939.516.634	76.998.882.012

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

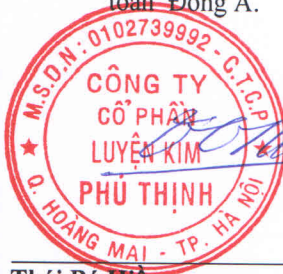
Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.939.516.634	-	47.939.516.634
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	72.939.516.634	-	72.939.516.634
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	66.998.882.012	-	66.998.882.012
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	76.998.882.012	-	76.998.882.012
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.210.352.783	-	2.210.352.783
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.168.425.133	-	53.168.425.133
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	257.500.000.000	257.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	55.378.777.916	257.500.000.000	312.878.777.916
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.224.576.838	-	3.224.576.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.187.165.536	-	36.187.165.536
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	257.500.000.000	257.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	39.411.742.374	257.500.000.000	296.911.742.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu